

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Đà Nẵng

Ngày 15/01/2024	<b>200 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

**DT thuần**  
Q4/23

**147**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼19.0 | -11.5%  
YoY: ▲ 7.00 | 5.0%

**LN thuần**  
Q4/23

**14.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼36.3 | -71.3%  
YoY: ▼29.2 | -66.7%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**14.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼29.5 | -67.0%  
YoY: ▼25.5 | -63.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**34.3%**

YoY: +/- ▼ 1.3%

**ROE**  
2023

**19.3%**

YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	200 - 200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	2,671
P/E	0.1

**DT thuần**  
2023

**596**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 62.0 | 11.5%

**LN thuần**  
2023

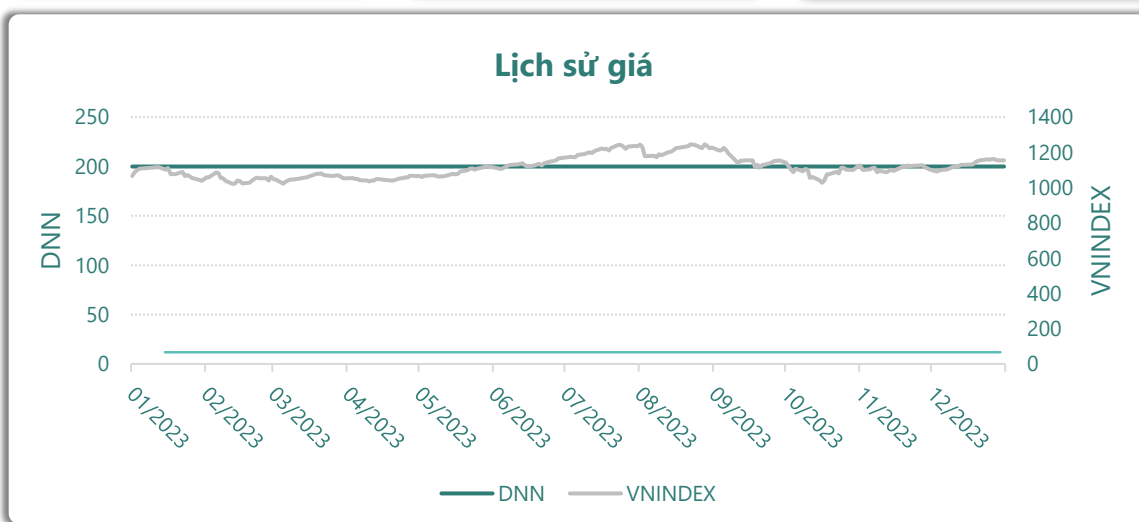
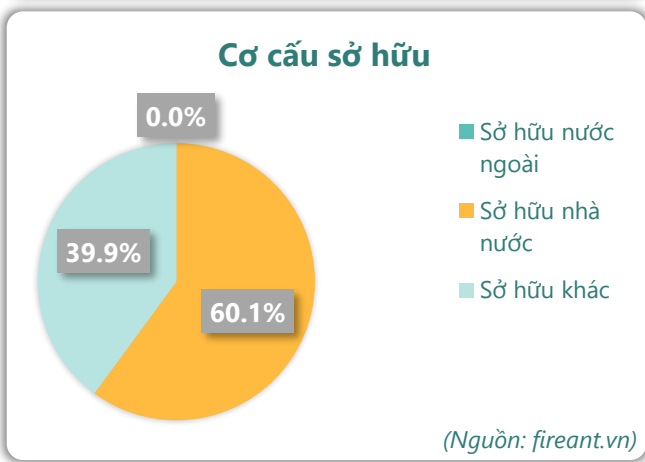
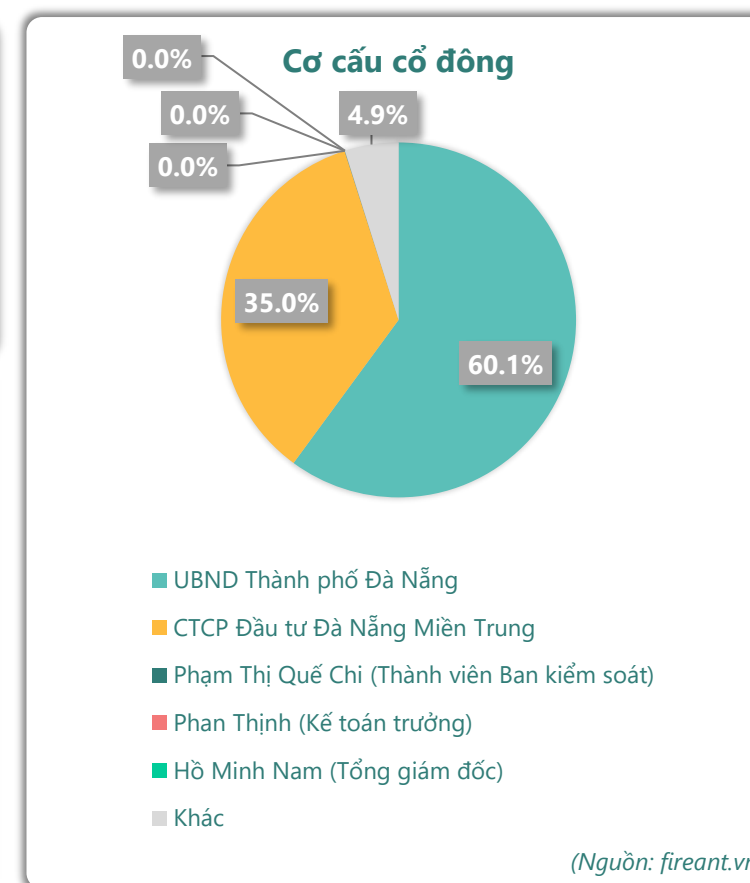
**172**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.00 | -0.9%

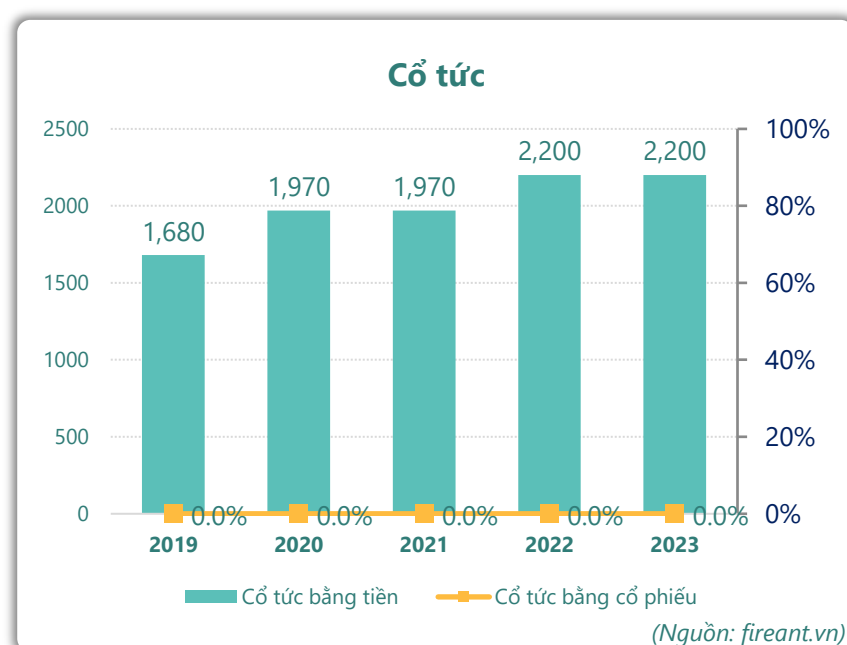
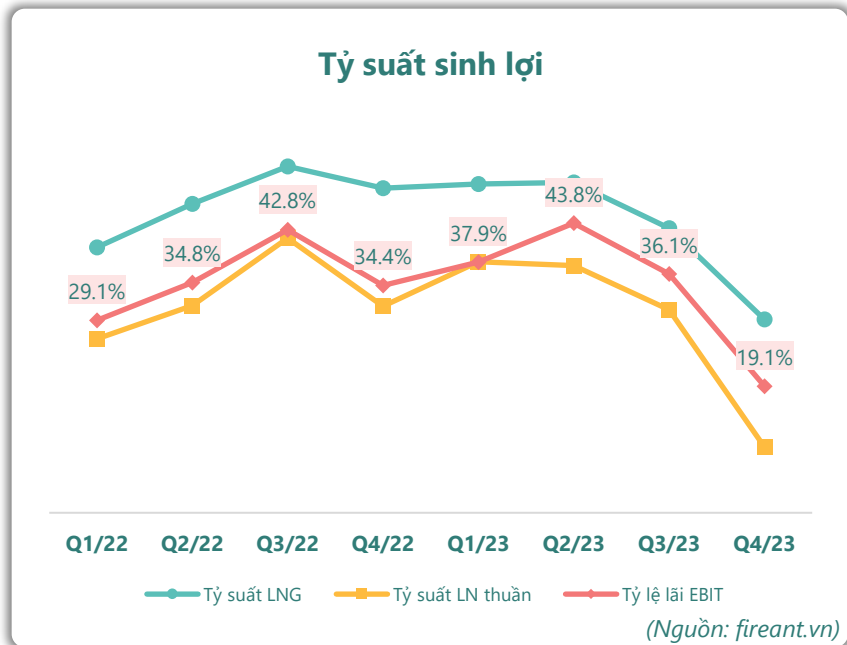
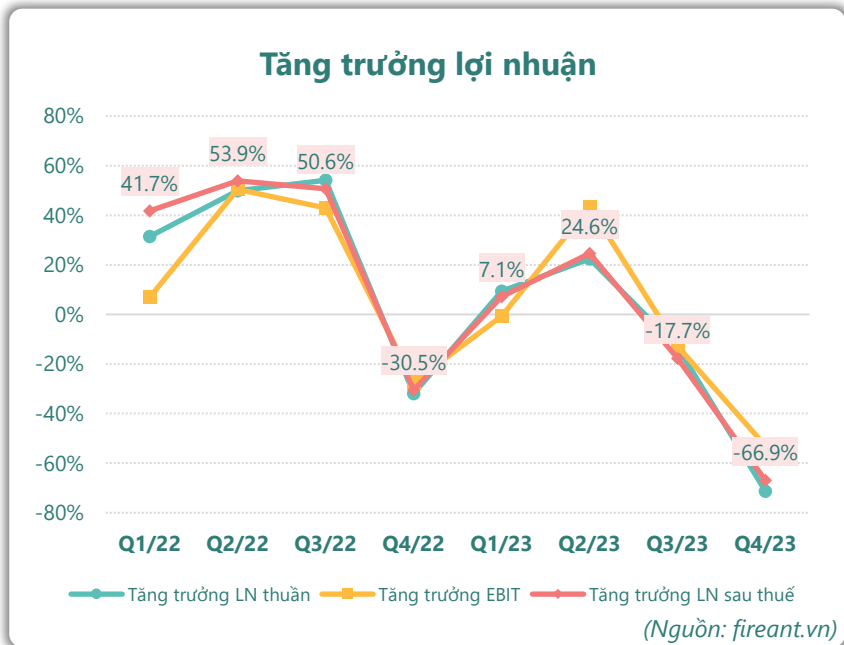
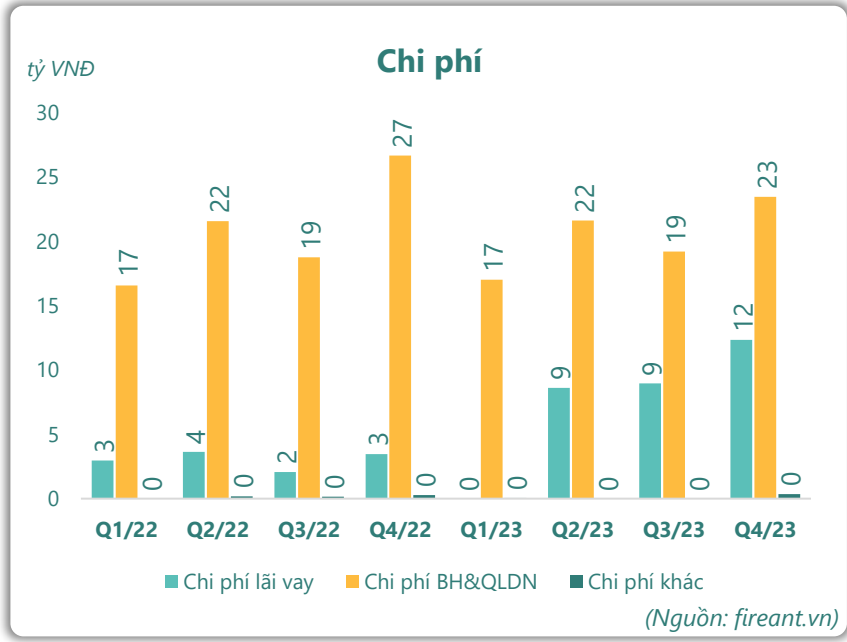
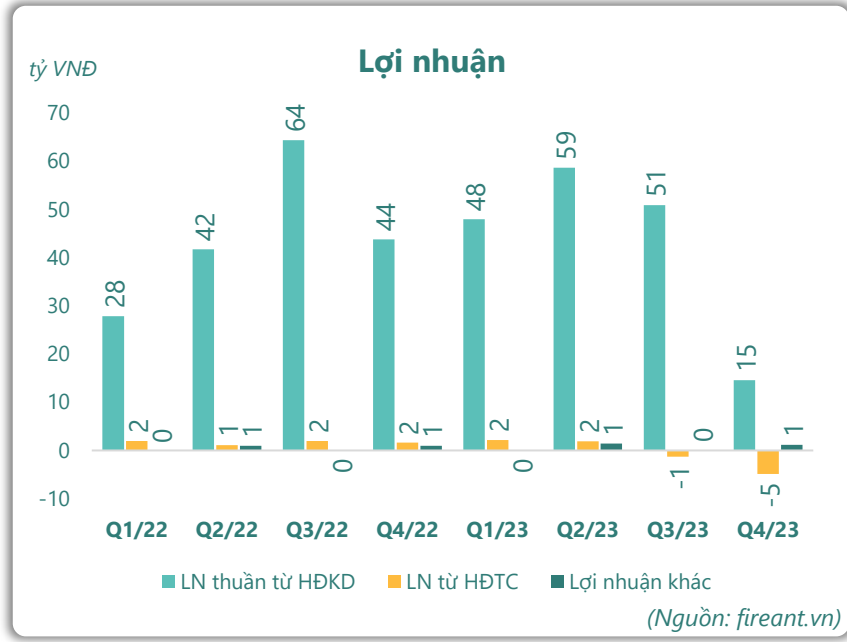
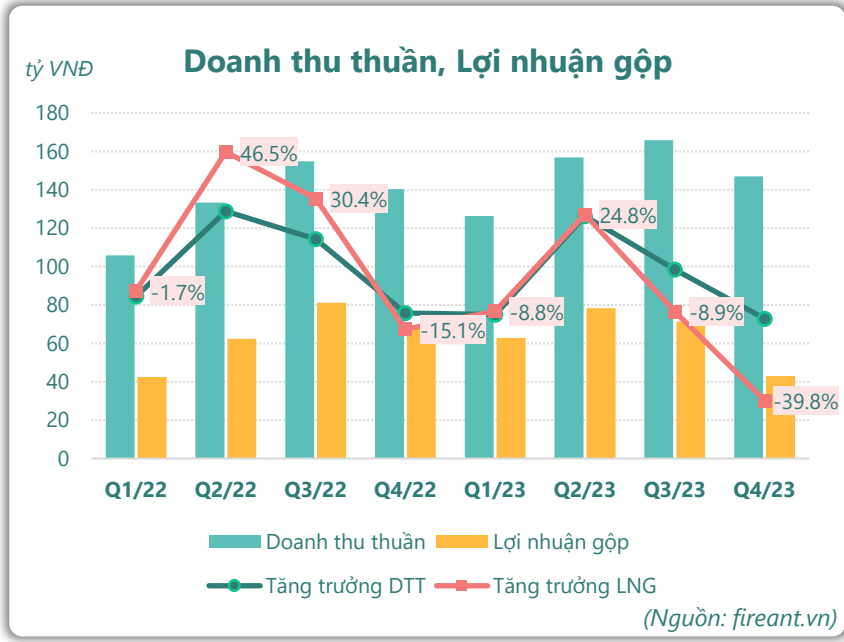
**LN sau thuế**  
2023

**155**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.00 | -1.5%



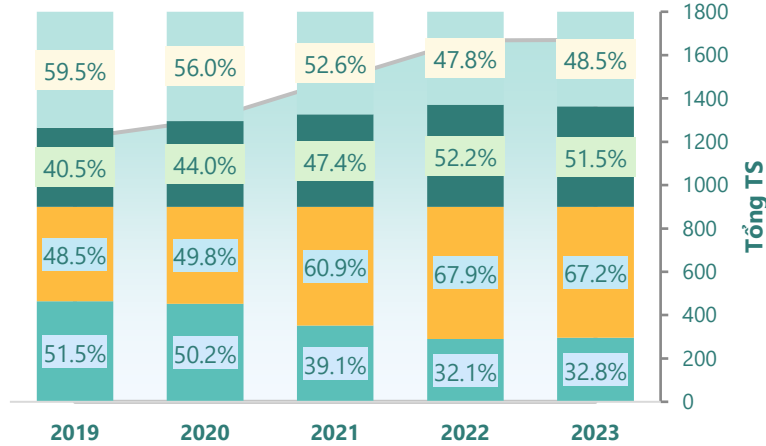
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

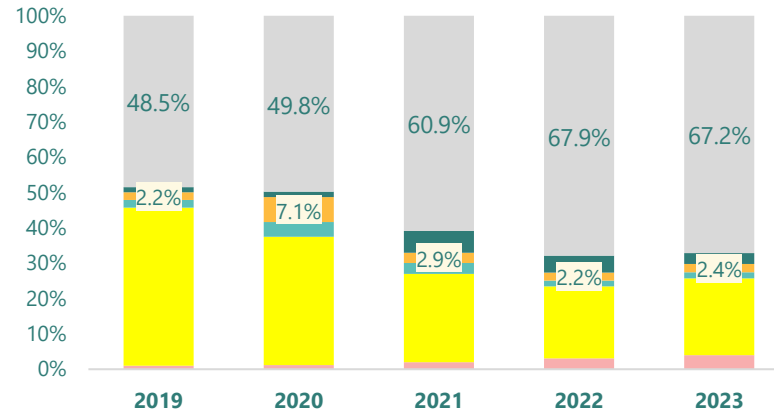
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

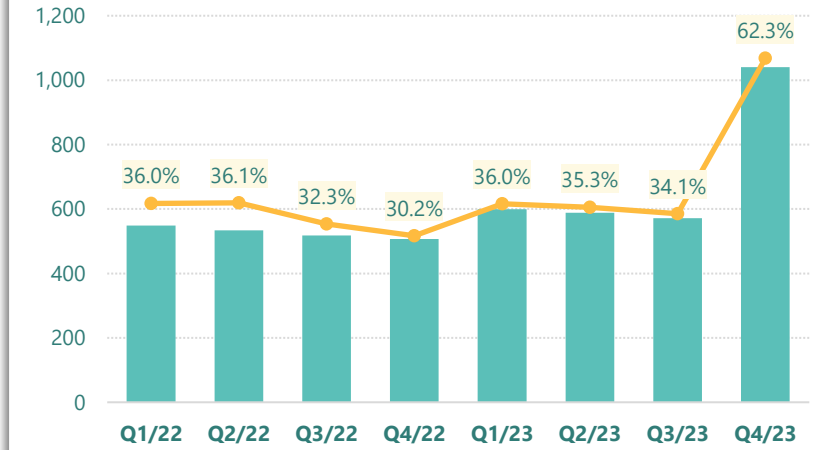


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

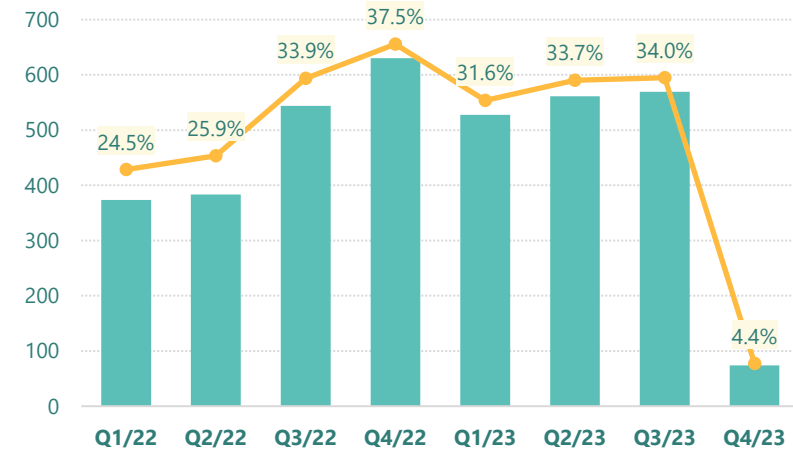


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

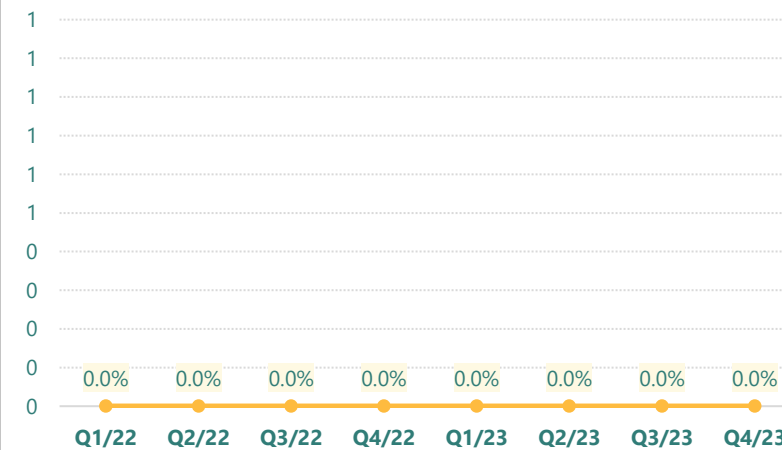


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

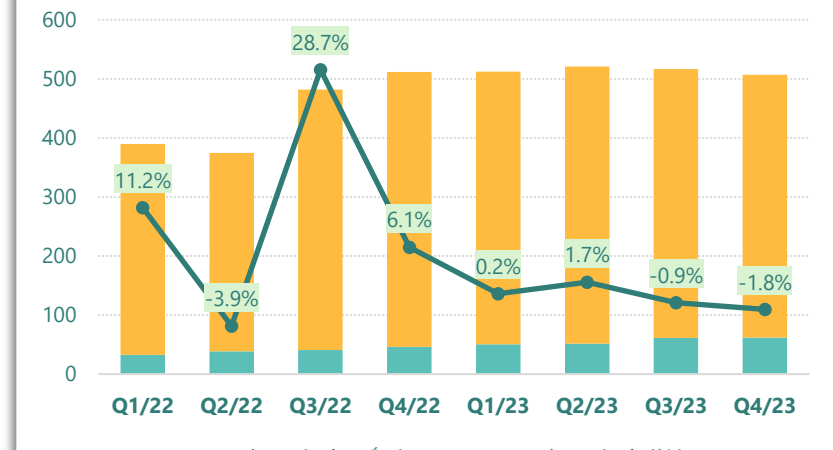


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

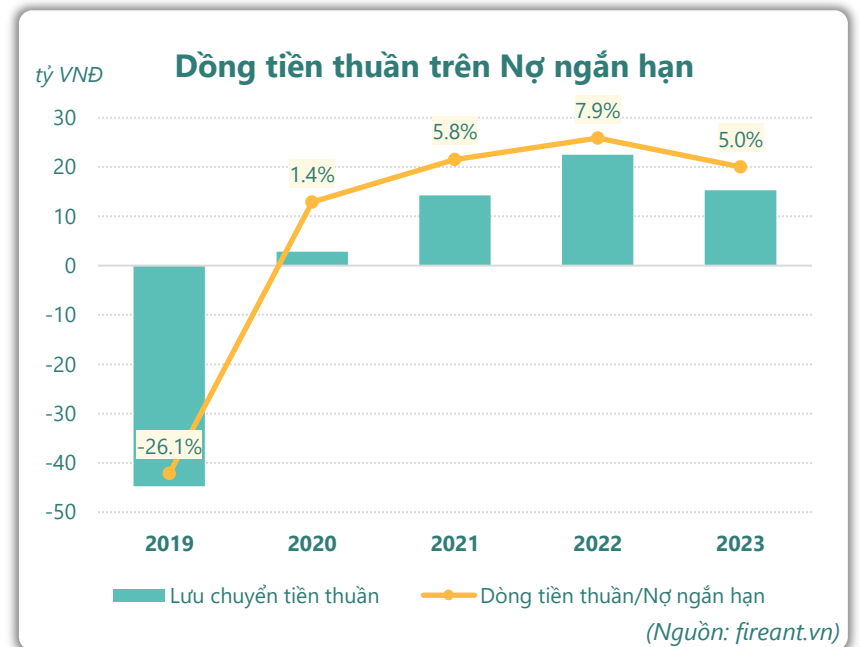
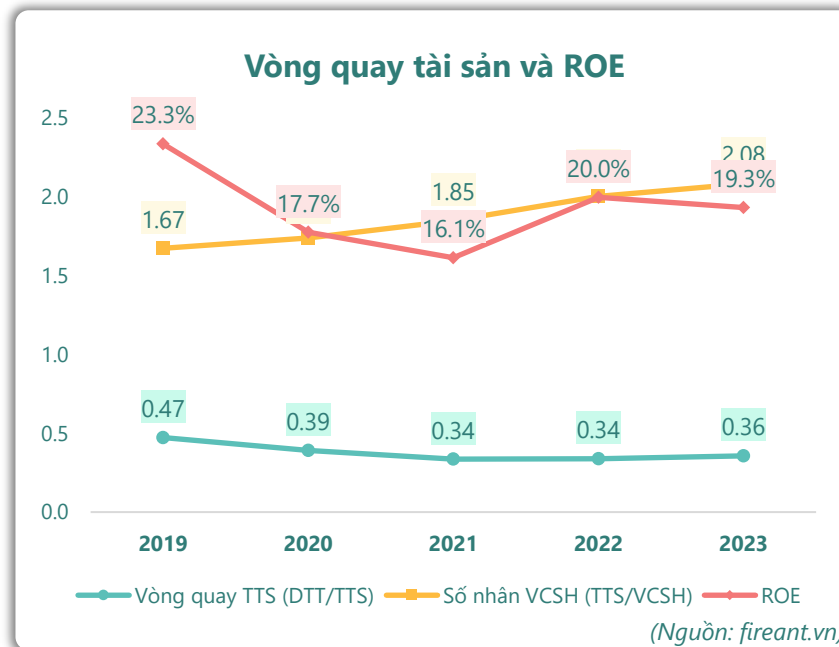
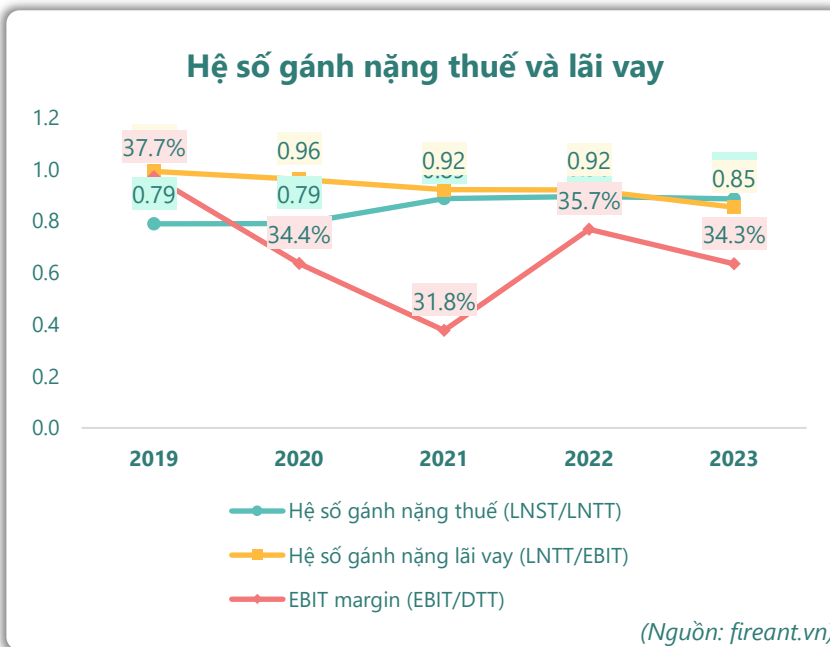
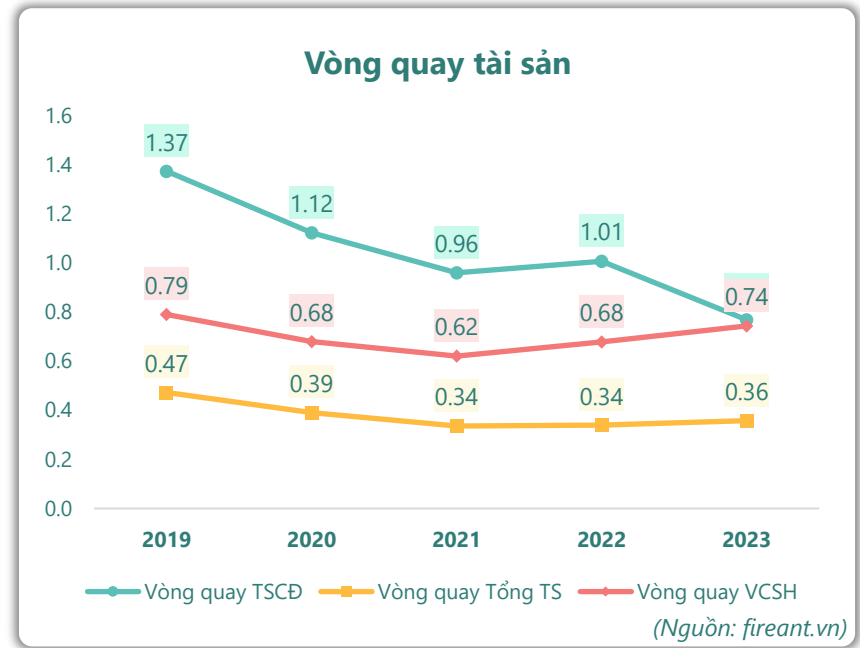
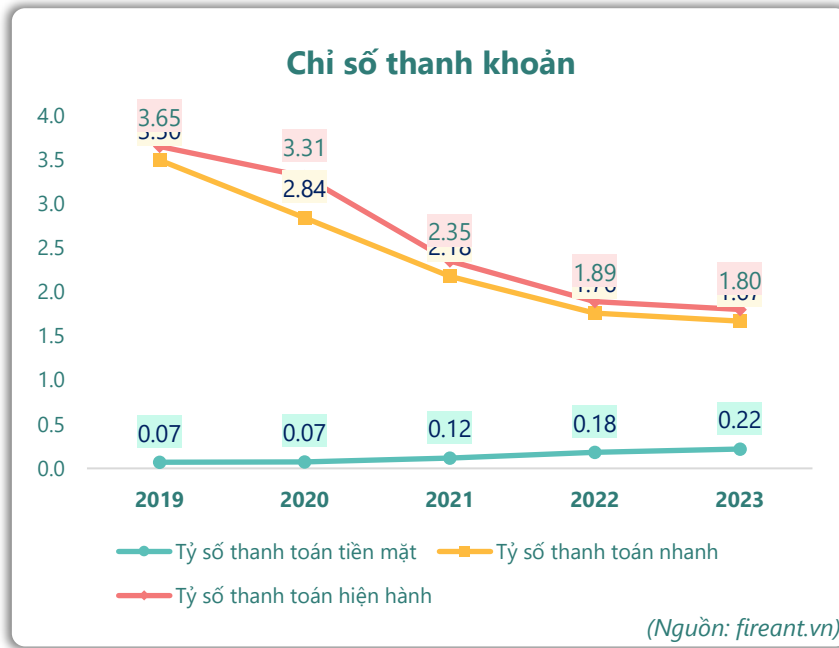
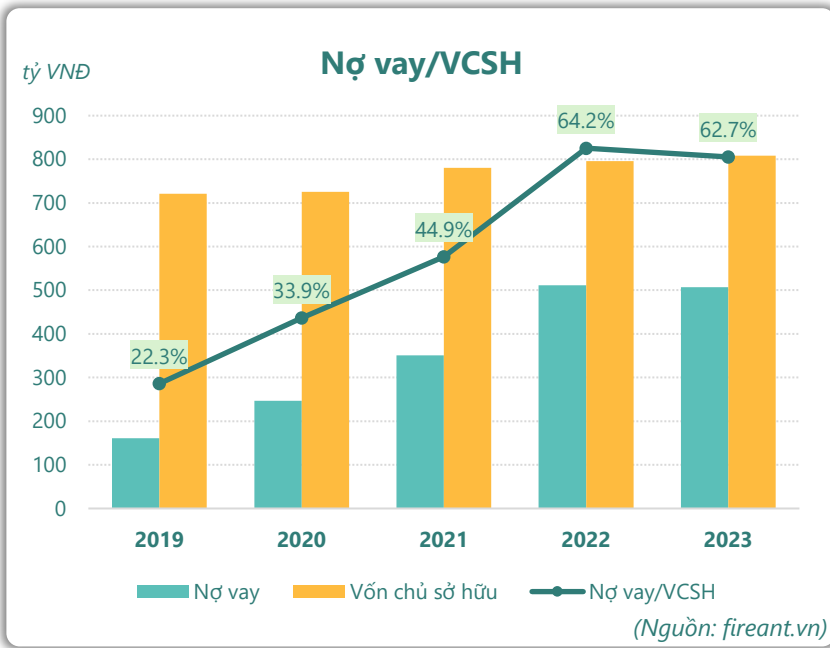
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>147</b>	<b>140</b>	<b>5.0%</b>	<b>596</b>	<b>534</b>	<b>11.5%</b>
Giá vốn hàng bán	104	71.4	45.6%	340	281	21.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.0</b>	<b>68.9</b>	<b>-37.6%</b>	<b>256</b>	<b>253</b>	<b>0.9%</b>
Doanh thu HĐTC	7.47	6.05	23.5%	27.8	23.2	19.7%
Chi phí TC	12.4	4.45	178%	30.0	19.3	55.1%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.4</b>	<b>3.46</b>	<b>257%</b>	<b>30.0</b>	<b>15.1</b>	<b>97.7%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	8.72	8.87	-1.6%	35.2	36.2	-2.8%
Chi phí QLDN	<b>14.8</b>	<b>17.8</b>	<b>-17.1%</b>	<b>46.2</b>	<b>47.4</b>	<b>-2.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14.6</b>	<b>43.8</b>	<b>-66.7%</b>	<b>172</b>	<b>174</b>	<b>-0.9%</b>
Lợi nhuận khác	<b>1.18</b>	<b>1.00</b>	<b>17.9%</b>	<b>2.64</b>	<b>1.95</b>	<b>35.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.8</b>	<b>44.8</b>	<b>-64.8%</b>	<b>175</b>	<b>176</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.5</b>	<b>40.0</b>	<b>-63.7%</b>	<b>155</b>	<b>157</b>	<b>-1.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.5</b>	<b>40.0</b>	<b>-63.7%</b>	<b>155</b>	<b>157</b>	<b>-1.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	167	-4.60	108	101	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-237	-192	-13.3	-38.5	31.5	-59.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.2	29.5	1.03	-66.7	-56.9	-9.30
Tiền đầu kỳ	38.0	47.8	51.5	34.7	37.9	113
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.76</b>	<b>3.74</b>	<b>-16.8</b>	<b>3.23</b>	<b>75.1</b>	<b>-46.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	47.8	51.5	34.7	37.9	113	66.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,670</b>	<b>1,668</b>	<b>0.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>549</b>	<b>536</b>	<b>2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	66.8	51.5	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	340	6.7%
Phải thu ngắn hạn	27.9	27.4	1.8%
Hàng tồn kho	40.3	36.9	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	50.9	80.1	-36.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,121</b>	<b>1,132</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	1,040	511	104%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.8	613	-88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>7.38</b>	<b>8.41</b>	<b>-12.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>861</b>	<b>871</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>304</b>	<b>283</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.9	46.0	34.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	60.8	36.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>556</b>	<b>588</b>	<b>-5.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	445	465	-4.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>809</b>	<b>797</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>808</b>	<b>795</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.82</b>	<b>1.06</b>	<b>-22.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)